**TUẦN 4**

**Tên bài dạy: LÀM TRÒN SỐ ĐẾN HÀNG TRĂM NGHÌN**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

***1. Năng lực đặc thù:***

- *Năng lực tư duy và lập luận toán học*: Hiểu được cách làm tròn số đến hàng trăm nghìn.

- *Năng lực giải quyết vấn đề toán học*: Thực hiện làm tròn được các số đến hàng trăm nghìn.

- *Năng lực mô hình hóa toán học*: Vận dụng cách thực hiện làm tròn số vào thực tiễn cuộc sống.

***2. Năng lực chung.***

*- Tự chủ và tự học:* Học sinh tích cực, chủ động suy nghĩ để thực hành các bài tập về làm tròn số.

*- Giao tiếp và hợp tác:* Trao đổi, thảo luận với bạn bè về các cách làm tròn số đến hàng trăm nghìn.

*- Giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Đề xuất được các cách làm tròn số đến hàng trăm nghìn nhanh nhất trong thực tế cuộc sống.

***3. Phẩm chất.***

Hình thành sự chăm chỉ, ý thức trách nhiệm đối với bản thân và tập thể. Biết giúp đỡ bạn khi bạn gặp khó khăn trong quá trình luyện tập thực hành làm tròn số.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

**- Giáo viên**: Tranh khởi động, hình vẽ các tia số.

- **Học sinh**: SHS, vbt, bộ đồ dùng học toán 4.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TG** | **HOẠT ĐỘNG DẠY** | **HOẠT ĐỘNG HỌC** |
|  | **A. Hoạt động mở đầu** | |
|  | *\* Mục tiêu:*  - Cho học sinh ổn định tổ chức đầu giờ, tạo tâm thế vui tươi, phấn khởi và kết nối với bài học.  - Khởi động: Ôn lại các kiến thức đã học và phát triển được các NL: Cách  làm tròn các chữ số từ hàng chục, hành trăm, hàng nghìn, hàng chục nghìn đã học lớp 3; Qua đây HS phát triển được các NL đó là NL giao tiếp toán học.  - Kết nối: Giới thiệu bài mới **Làm tròn số đến hàng trăm nghìn**.  *\* Cách thực hiện:* Tổ chức trò chơi “***Bắn tên***” | |
|  | - ***Ổn định tổ chức***: Cho HS hát “ Em học toán”.  - ***Khởi động****:* Phổ biến luật chơi cho HS.  ***\*GV nhắc lại***: lớp dưới chúng ta đã được học về các chữ số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn,... vậy để khắc sâu kiến thức các em trả lời các câu hỏi sau.  + Số tròn chục là số như thế nào?  + Số tròn trăm là số như thế nào?  + Số tròn nghìn là các số như thế nào?  - GV yêu cầu HS nêu các số tròn chục, tròm trăm, tròn nghìn theo trò chơi bắn tên, bắn đến tên HS nào thì HS đó nếu số của mình.  - Hãy quan sát tranh và TL nhóm đôi trả lời câu hỏi sau:    + Khi anh thợ điện đến thu tiền điện báo hết bao nhiêu tiền?  + Chị chủ nhà thanh toán bao nhiêu tiền?  + Khi làm tròn số tiền phải trả đến hàng trăm nghìn thì được bao nhiêu?  - GV và HS nhận xét, khen những HS có câu trả lời tốt, động viên những bạn chưa đưa ra câu trả lời chưa chính xác.  + Theo các em vì sao khi nộp tiền điện  số tiền thường lẻ mà ta lại phải làm tròn số?  - ***Kết nối***: Ở lớp dưới các em đã được học về cách làm tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn và tròn chục nghìn. Bài học hôm nay các em sẽ được học và làm quen thêm một cách làm tròn lớn hớn chục, trăm, nghìn, chục nghìn đó chính là hàng trăm nghìn ta học qua bài hôm nay.  - **GV ghi bảng**: *Làm tròn số đến hàng trăm nghìn* | - TBVN điều hành lớp hát, vận động tại chỗ  - HS lắng nghe  + Các số tròn chục là những số có hai chữ số( Chữ số đứng trước chỉ hàng chục, chữ số đứng sau chỉ hàmg đơn vị) và bao giờ cũng có số 0 ở cuối.  + Các số tròn ctrăm là những số có ba chữ số( Chữ số đứng trước chỉ hàng chục và trăm, chữ số đứng sau chỉ hàng đơn vị) và bao giờ cũng có số 0 ở cuối.  + Các số tròn nghìn là những số có ba chữ số( Chữ số đứng trước chỉ hàng chục hàng trăm và hàng nghìn, chữ số đứng sau chỉ hàng đơn vị) và bao giờ cũng có số 0 ở cuối.  - HS nêu theo hình thức bắn tên.  - Quan sát tranh thảo luận và Trả lời câu hỏi.  + Hết 299 460 đồng.  + Thanh toán 300 000 đồng.  + Khi làm tròn số đến hàng trăm nghìn, ta so sánh chữ số hàng trăm nghìn với 2. Nếu chữ số hàng trăm nghìn bé hơn 2 thì  làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên.  + HS trả lời theo ý hiểu.  - HS nhắc nối tiếp đầu bài và ghi vào vở. |
|  | **B. Hoạt động hình thành kiến thức** | |
|  | *\* Mục tiêu*:  - Hiểu được cách làm tròn số đến hàng trăm nghìn  - Các NL được phát triển qua hoạt động này gồm: NL giao tiếp toán học; NL tư duy và lập luận toán học; NL mô hình hóa toán học.  *\* Cách thực hiện*: Quan sát thực hành trên tia số | |
|  | **1. Làm tròn số đến hàng trăm nghìn**.  ***Ví dụ:*** Làm tròn các số 320 000; 370000 và 350 000 đến hàng trăm nghìn.  - HS quan sát tia số.    + Việc nhận biết tia số có ý nghĩa gì?  + Qua quan sát vị trí của các số trên tia số các em có nhận xét gì?  + Theo các em vị trí của số 320 000 trên tia số như thế nào với số 300 000?  *\* Vậy khi làm tròn 320 000 đến hàng trăm nghìn, ta được số 300 000.*  + Số 350 000 gần số nào hơn và vị trí nằm của nó như thế nào trên tia số?  *\* Vậy số 350 000 ta giữ nguyên vì (nó*  *không lớn hơn 5 hay nhỏ hơn 5). Nó*  *nằm cách đều hai số.*  + Vị trí số 370 000 nằm gần số nào trên  tia số?  *\* Vậy khi làm tròn 370 000 đến hàng trăm nghìn, ta được số 400 000.*  ***\* GV giới thiệu***: Khi làm tròn số lên đến hàng chục, ta so sánh chữ số hàng đơn vị với 5. Nếu chữ số hàng đơn vị bé hơn 5 thì làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên; làm tròn số lên đến hàng trăm, ta so sánh chữ số hàng chục với 5. Nếu chữ số hàng chục bé hơn 5 thì làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên; làm tròn số đến hàng nghìn, ta so sánh chữ số hàng trăm với 5. Nếu chữ số hàng trăm bé hơn 5 thì làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên; làm tròn số đến hàng chục nghìn, ta so sánh chữ số hàng nghìn với 5. Nếu chữ số hàng nghìn bé hơn 5 thì làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên; làm tròn với chữ số hàng trăm nghìn, ta so sánh chữ số hàng trăm nghìn bé hơn 5 thì làm tròn xuống, còn lớn hơn 5 thì làm tròn lên, còn nếu là 5 thì ta giữ nguyên không thay đổi.  - GV yêu cầu HS thảo luận rút ra quy ước làm tròn hàng trăm nghìn.  + Qua đây bạn nào rút ra quy ước làm tròn số hàng trăm nghìn?  - GV yêu cầu HS nhắc lại quy ước làm tròn đến hàng trăm nghìn.  ***2.*** ***Yêu cầu HS quan sát lại tranh khởi động và cách làm tròn số tiền điện phải trả đến hàng trăm nghìn.***  - Quan sát tranh và thảo luận câu hỏi:  + Số tiền điện thông báo nộp là 299 460 đồng vậy tại sao khi nộp tiền điện lại phải làm tròn đến hàng trăm nghìn là 300000 đồng?  ***\* GV và kết luận:***  *Làm tròn số với độ chính xác 5, tức là làm tròn đến chữ số hàng chục*  *Làm tròn số với độ chính xác 50, tức là làm tròn đến chữ số hàng trăm*  *Làm tròn số với độ chính xác 500, tức là làm tròn đến chữ số hàng trăm*  *Làm tròn số với độ chính xác 5000, tức là làm tròn đến chữ số hàng nghìn*  *Làm tròn số với độ chính xác 50 000, tức là làm tròn đến chữ số hàng chục nghìn.*  *Làm tròn số với độ chính xác 500 000, tức là làm tròn đến chữ số hàng trăm nghìn.*  **\* GV chốt chuyển:** | - HS đọc ví dụ  - Quan sát tia số.  + Thông qua việc nhân biết tia số, xác định vị trí các số trên tia số, sử dụng số để so sánh và nhận biết các số làm tròn một cách nhanh và đơn giản nhất.  + Ta thấy: được trên tia số có các số 320000; 370000 và 350000 và nhận biết được các số tròn trăm nghìn 300 000 và 400 000.  + Ta thấy: Số 320 000 gần với số 300000 hơn 400 000. Khi ta làm tròn đến hàng trăm nghìn ta được 300 000.  + Ta thấy: Số 350 000 nằm vị trí giữa hai số 320000 và 370 000 và nó không nằm gần số 300000 và số 400 000. Khi làm tròn số hàng trăm nghìn thì không được vì khoảng cách giữa các số tròn trăm nghìn mà nó chỉ có thể làm tròn số  hàng chục nghìn.  + Ta thấy: Số 370 000 nằm gần số  400000 trên tia số. Khi làm tròn số 370000 đến hàng trăm nghìn ta được 400 000.  - Nghe GV nhắc và PT.  - HS nghe và nhắc lại.  - Thảo luận nhóm và rút ra quy ước:  + Kho làm số từ 350 000 đến hàng trăm nghìn, ta được số 400 000.  - 3 HS nhắc lại quy ước.    + Vì hiện nay không lưu hành tờ tiền dưới 500 đồng nên cô chủ nhà không thể trả chính xác 299 460 đồng được mà cần phải làm tròn lên là 300 000.  - HS lắng nghe và nhắc lại. |
|  | **C. Hoạt động thực hành, luyện tập.** | |
|  | *\* Mục tiêu*:  - HS biết cách thực hiện làm tròn được các số đến hàng trăm nghìn.  - Các NL được phát triển qua hoạt động này đó là: NL tư duy và lập luận toán học; NL mô hình hóa toán học và NL giao tiếp toán học.  *\* Cách thực hiện*: Cá nhân, trao đổi nhóm đôi, chia sẻ trước lớp. | |
|  | **Bài 1: Cá nhân**  - Gọi HS nêu yêu cầu của bài.  - Gọi 2 HS đọc các số được làm tròn xuất hiện trong bài tập.  + Đây là bài tập gì?  - Yêu cầu 1 HS nhắc lại quy ước làm tròn số đến hàng trăm nghìn.  - Yêu cầu HS dưới lớp là VBT và thảo luận với bạn về cách làm của mình.  - GV Gợi ý các câu hỏi và gọi HS nêu cách làm của mình.  + Số 340 000 được làm tròn thành số bao nhiêu? Vì sao?  + Số 270 000 được làm tròn với số nào? Vì sao?  + Số 850 000 được làm tròn như thế nào? Vì sao?  + Số 6 710 000 được làm tròn như thế nào ? Vì sao?  + Số 9 360 000 được làm tròn như thế nào? Vì sao?  - GV gọi HS nhận xét bài làm của bạn.  - GV nhận xét khen HS có câu trả lời tốt và giải thích rõ nguyên số làm tròn các số mà mình được hỏi.  **\* GV chốt chuyển bài tập**  **Bài 2: nhóm 2**  - Gọi HS nêu yêu cầu của bài tập  + Bài tập 2 yêu cầu làm gì?  ***\* Lưu ý:*** Cho HS làm theo cách giải thực tế không cần nêu là quy ước làm tròn số của từng hàng và nêu như một quy tắc, khái quát học thuộc lòng.  - GV gợi ý đặt câu hỏi HS trả lời theo ý hiểu và phat huy tư duy, so sánh để trả lời.  - Để làm tròn số 675 900 đến chục nghìn, hàng trăm nghìn ta thực hiện như thế nào?  - Để làm tròn số 23 414 120 đến hàng chục nghìn, trăm nghìn ta thực hiện như  thế nào?  - Để làm tròn số 407 158 032 đến hàng chục nghìn, trăm nghìn ta thực hiện như  thế nào?  - Yêu cầu HS dựa vào câu hỏi gợi ý và hoàn thành nốt bài tập.  - GV yêu cầu đại diện các nhóm chia sẻ trước lớp cách làm của mình.  - GV gọi các nhóm nhận xét và chữa bài.  - GV nhận xét các nhóm. Tuyên dương.  **\* Chốt chuyển bài tập**  **Bài 3: cá nhân**  - Gọi HS nêu yêu cầu bài.  + Bài tập 3 yêu cầu làm gì?  \* GV hướng dẫn nhắc lại và yêu cầu HS tự hoàn thành bài tập: Xét xem số đã cho gần với số tròn trăm nghìn nào hơn rồi kết luận.  - Đôi dép sandan có giá bao nhiêu tiền?  - Vậy số 289 000 đồng gần số nào? Khi bán giá của đôi dép làm tròn lên đến bao nhiêu đồng?  - Máy tính bảng có giá bán là bao nhiêu?  - Vậy số 3 634 000 đồng gần số nào?  Khi bán giá của máy tính bảng làm tròn lên đến bao nhiêu đồng?  - Máy in có giá bao nhiêu?  - Vậy số 4 159 000 đồng gần số nào? Khi bán giá của máy in làm tròn lên đến bao nhiêu đồng?  - Dựa vào câu hỏi gợi ý HS hoàn thiện bài tập vào vở bài tập.  - Nhận xét chữa bài.  **\* Chốt chuyển bài tập**  **Bài 4: Chia sẻ**  - HS đọc yêu cầu của bài tập.  - GV hướng dẫn làm.  + Khoảng cách từ Sao Hỏa đến Mặt Trời khoảng bao nhiêu kilomet?  + Bạn Vân Anh nói rằng khoảng cách từ Sao Hỏa đến Mặt Trời khoảng kilomet?  + Theo em, Vân Anh đã làm tròn số đến hàng nào?  + Dựa vào đâu em có thể biết bạn Vân Anh có thể trả lời câu hỏi?  - GV nhận xét chữa bài.  **\* GV chốt chuyển bài** | **Bài 1: Cá nhân**  - 1 HS nêu yêu cầu.  - 2 HS đọc các số xuất hiện trong bài.    + Dạng bài tập làm tròn số đến hàng trăm nghìn.  - HS nhắc lại quy ước làm tròn số đến hàng trăm nghìn.  - HS làm VBT và thảo luận với bạn về cách làm của mình.  - HS nêu cách làm và chia sẻ với cả lớp cách làm tròn số đến hàng trăm nghìn với các chữ số có trong bài.  *Lời giải:*  + Số 340 000 được làm tròn thành 300000 vì nó gần số 300 000 hơn là số 400 000. Vậy số 340 000 được làm tròn  đến hàng trăm nghìn, ta được số 300 000  + Số 270 000 ta làm tròn số đến 300 000 vì nó gần số 300 000 ta cũng không thể đưa nó về 200 000 được vì nó cách xa số 270 000. Vậy số 270 000 chỉ có thể làm tròn là 300 000.  + Khi làm tròn số 850 000 đến hàng trăm nghìn ta được số 900 000.  + Số 9 360 000 gần với số 9 400 000 hơn số 9 300 000.  Vì, khi làm tròn số 9 360 000 đến hàng trăm nghìn, ta được số 9 400 000.  + Số 6 710 000 gần với số 6 700 000 hơn số 6 800 000.  Vì, khi làm tròn số 6 710 000 đến hàng trăm nghìn, ta được số 6 700 000.  - Nhận xét bài làm của bạn.  **Bài 2: nhóm 2**  - HS nêu yêu cầu bài.  + Làm tròn các số sau đến hàng chục nghìn, hàng trăm nghìn.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Số** | **Làm tròn đến** | | | **Hàng chục nghìn** | **Hàng trăm nghìn** | | 675 900 |  |  | | 23 414 120 |  |  | | 407 158 032 |  |  |   - Để làm tròn số 675 900 đến hàng trăm nghìn ta làm qua các bước sau:  ***Bước 1***: Làm tròn đến hàng chục nghìn  Số 675 900 gần với số 680 000 hơn số 670 000. Vậy làm tròn số 675 900 đến hàng chục nghìn ta được số 680 000.  ***Bước 2:*** Làm tròn đến hàng chục nghìn  Số 675 900 gần với số 700 000 hơn số 600 000. Vậy làm tròn số 675 900 đến hàng trăm nghìn ta được số 700 000.  ***+ Bước 1***: Làm tròn đến hàng chục nghìn Số 23 414 120 gần với số 23 410 000 hơn số 23 420 000. Vậy làm tròn số 23 414 120 đến hàng chục nghìn ta được số 23 410 000.  ***Bước 2:*** Làm tròn đến hàng chục nghìn  Số 23 414 120 gần với số 23 400 000 hơn số 23 500 000. Vậy làm tròn số 23 414 120 đến hàng trăm nghìn ta được số 23 400 000.  ***+ Bước 1***: Làm tròn đến hàng chục nghìn Số 407 158 032 gần với số 407 160 000 hơn số 407 150 000. Vậy làm tròn số 407 158 032 đến hàng chục nghìn ta được số 407 160 000.  ***Bước 2:*** Làm tròn đến hàng chục nghìn  Số 407 158 032 gần với số 407 200 000 hơn số 407 100 000. Vậy làm tròn số 407 158 032 đến hàng trăm nghìn ta được số 407 200 000.  - HS làm bài nhóm đôi.  - Đại diện nhóm chia sẻ cách làm và kết quả bài làm của nhóm.  *Lời giải*   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Số** | **Làm tròn đến** | | | **Hàng chục nghìn** | **Hàng trăm nghìn** | | 675 900 | 680 000 | 700 000 | | 23 414 120 | 243 410 000 | 23 400 000 | | 407 158 032 | 407 160 000 | 407 200 000 |   - Nhận xét bài  **Bài 3: cá nhân**  - HS nêu yêu cầu bài tập  + Làm tròn giá bán các mặt hàng sau đến hàng trăm nghìn.    - Đôi dép có giá 289 000 đồng.  - Ta thấy số 289 000 gần với số 300 000 hơn số 200 000. Vậy giá bán của đôi dép khi làm tròn đến hàng trăm nghìn là  300 000 đồng.  - Máy tính bảng có giá bán: 3 634 000 đ  - Ta thấy số 3 634 000 gần với số  3 600 000 hơn số 3 700 000. Vậy giá bán của chiếc máy tính khi làm tròn đến hàng trăm nghìn là 3 600 000 đồng.  - Máy in có giá bán: 4 159 000 đồng  - Ta thấy số 4 159 000 gần với số  4 200 000 hơn số 4 100 000. Vậy giá bán của chiếc máy in khi làm tròn đến hàng trăm nghìn là 4 200 000 đồng.  - HS làm bài tập vào vở.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Đồ vật** | **Giá bán** | **Làm tròn đến hàng trăm nghìn** | | Đôi dép | 289 000 đồng | 300 000 đồng | | Máy tính bảng | 3 634 000 | 3 600 000 đồng | | Máy in | 4 159 000 đồng | 4 200 000 đồng |   - Nhận xét  **Bài 4: Chia sẻ**  - Đọc yêu cầu bài tập.  + Khoảng cách từ Sao Hỏa đến Mặt Trời khoảng: 214 261 742 km.  + Bạn Vân Anh nói rằng khoảng cách từ Sao Hỏa đến Mặt Trời khoảng:  214 260 000 km.  + Vân Anh đã làm tròn số đến hàng chục nghìn. Ta thấy số 214 261 742 gần với số 214 260 000 hơn số 214 270 000.  + Dựa vào số bạn Vân Anh nói để trả lời câu hỏi của bài toán.  *Lời giải*  Làm tròn số 214 261 742 km đến hàng chục nghìn ta được 214 260 000. Như vậy, Vân Anh đã làm tròn số đo khoảng cách từ Sao Hỏa đến Mặt trời lên hàng chục nghìn kilomet. |
|  | **D. Hoạt động vận dụng** | |
|  | \* *Mục tiêu*:  - HS có thể chơi trò chơi “*Đố bạn*” vận dụng các kiến thức đã học về làm tròn hàng trăm, hàng nghìn, hàng chục nghìn và hàng trăm nghìn trong thực tế cuộc sống.  - Qua hoạt động này HS có thể phát triển được các NL: NL tư duy toán học, NL mô hình hóa toán học và giao tiếp toán học.  *\* Cách thực hiện:* Cá nhân | |
|  | **Bài 4: Trò chơi**  - HS đọc yêu cầu của bài tập.  + Bài yêu cầu làm gì?  - GV Hướng dẫn gợi ý.  **\* Lưu ý:** Xét xem số đã cho gần với số tròn trăm, số tròn nghìn, số tròn chục nghìn, số tròn trăm nghìn nào hơn rồi kết luận. Nếu chữ số hàng chục bé hơn 5 thì làm tròn lùi, còn lại thì làm tròn tiến.  - GV yêu cầu HS thực hiện trò chơi.  - GV nhận xét HS chơi trò chơi “*Đố bạn*”  - HS tiếp tục đặt câu hỏi đố các bạn khác cho đến hết.  - Yêu cầu HS nhận xét các bạn chia sẻ trước lớp và đố nhau đã đúng chưa, cách giải thích có hợp lí không.  - GV nhận xét.  ***\* Củng cố, dặn dò***.  - Qua bài học hôm nay em biết thêm được điều gì?  - Làm tròn số giúp ích gì cho con người trong cuộc sống?  - Nhận xét tiết học.  - Chuẩn bị bài sau: *Luyện tập - Trang 28, 29.* | - HS đọc yêu cầu của bài tập.  + Viết một số có nhiều chữ số sau đó đố bạn đó đến hàng trăm, hàng nghìn, hàng chục nghìn và hàng trăm nghìn.    - Nghe.  - HS chơi trò chơi.  Bạn A: Đố bạn số 438 000 đồng được làm tròn đến số 500 000 đồng đúng hay sai?  Bạn B: số 438 000 đồng được làm tròn đến số 500 000 đồng là sai.  ***\* Vì:***  + Số 438 000 đồng có chữ số hàng chục nghìn là 3  + Do 3 < 5 nên ta làm tròn lùi thành số 400 000  Vậy số 438 000 làm tròn đến hàng trăm nghìn thành số 400 000.  - Nhận xét  - HS trả lời  - Làm tròn số trong tính toán cũng như trong đời sống, không ít những trường hợp người ta bắt phải làm tròn số để con số ngắn gọn hơn. Tùy vào yêu cầu sẽ có  những cách làm tròn số khác nhau. |

**Tên bài dạy: LUYỆN TẬP**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

*1. Năng lực đặc thù:*

- *Năng lực tư duy và lập luận toán học*: Luyện tập về đọc, viết, so sánh các số có nhiều chữ số, làm tròn số đến hàng trăm nghìn.

- *Năng lực giải quyết vấn đề toán học*: Nhận biết số chẵn, số lẻ. Vận dụng được cách so sánh, phân tích các số có nhiều chữ số và làm tròn số đến hàn trăm nghìn vào thực tế cuộc sống.

*2. Năng lực chung.*

- *Tự chủ và tự học*: Học sinh tích cực, chủ động suy nghĩ để giải các bài tập.

- *Giao tiếp và hợp tác*: Trao đổi, thảo luận với bạn bè về các cách giải các bài toán về số chẵn, số lẻ, làm tròn số đến hàng trăm nghìn qua các bài tập và tình huống thực tế

- *Giải quyết vấn đề và sáng tạo*: Đề xuất được các cách giải khác nhau đối với bài toán liên quan đến số chẵn, số lẻ, làm tròn số trong thực tế cuộc sống.

*3. Phẩm chất.*

Hình thành sự chăm chỉ, trung thực và ý thức trách nhiệm đối với bản thân và tập thể. Biết chăm chỉ học tập nghiêm túc. Yêu thích học Toán.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

- ***GV***: Bảng phụ ghi các hàng từ trăm triệu đến đơn vị trong đó có các ô để học sinh có thể điền số và viết số; SGK Toán 1.

- ***HS***: SGK, VBT Toán tập 1, bộ đồ dùng học Toán 4.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC CHỦ YẾU:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TG** | **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
|  | **A. Hoạt động mở đầu**  *\* Mục tiêu:*  - Cho học sinh ổn định tổ chức đầu giờ, tạo tâm thế vui tươi, phấn khởi và kết nối với bài học.  - Qua đây hoạt động này HS phát triển được các NL đó là NL giao tiếp toán học.  \* *Cách thực hiện*: Cá nhân | |
|  | **- *Ổn định tổ chức:*** Cho HS hát “ Bé học phép trừ”.  - ***Khởi động***: Yêu cầu HS quan sát câu hỏi và trả lời.  + Số chẵn là gì? Hãy nêu ví dụ?  + Số lẻ là gì? Hãy nêu ví dụ?  + Cách đọc các số chẵn lẻ như thế nào?  + Hãy nêu lại quy ước làm tròn số đến hàng trăm nghìn  - GV gọi học sinh nhận xét câu trả lời của các bạn.  - ***Kết nối***: Ở lớp 2, 3 chúng ta đã học cách làm tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn, tròn chục nghìn lớp 4 học tròn trăm nghìn, cách đọc và nhận biết so sánh số chẵn, số lẻ như thế nào. Hôm nay các em sẽ được luyện tập và thực hành các dang toán đó để khác sâu kiến thức về nó hơn.  - ***Ghi bảng***: Luyện tập - Trang 28, 29 | - TBVN điều hành lớp hát, vận động tại chỗ.  - Quan sát đọc câu hỏi và trả lời:  - Số chẵn là những số có đuôi sau cùng là các số 0, 2, 4, 6, 8.  ***Ví dụ:*** 2, 4, 6, 8, 10, 12, 14, 16,....  - Số lẻ là số sau cùng có đuôi là 1, 3, 5, 7, 9 và khi chia cho 2 sẽ có số dư.  ***Ví dụ:*** 11, 13, 15, 17, 19, 21, 23,....  - HS đọc.  - Nếu chữ số đầu tiên trong các chữ số bị bỏ đi nhỏ hơn 5 thì ta giữ nguyên bộ phận còn lại. Trong trường hợp số nguyên thì ta thay các chữ số bỏ đi bằng chữ số 0.  + Nếu chữ số đầu tiên trong các chữ số bị bỏ đi lớn hơn hoặc bằng 5 thì ta cộng thêm 1 vào chữ số cuối cùng của bộ phận còn lại. Trong trường hợp số nguyên thì ta thay các chữ số bỏ đi bằng chữ số 0.  - Nhận xét câu trả lời.  - HS lắng nghe.  - HS nhắc nối tiếp đầu bài và ghi vở |
|  | **B. Hoạt động luyện tập, thực hành**  **\* Mục tiêu:**  - Luyện tập về đọc, viết, so sánh các số có nhiều chữ số, làm tròn số đến hàng trăm nghìn.  - Nhận biết số chẵn, số lẻ.  - Vận dụng được cách so sánh, phân tích các số có nhiều chữ số và làm tròn số đến hàn trăm nghìn vào thực tế cuộc sống.  - Qua hoạt động này HS hình thành và phát các NL toán học sau: NL tư duy và lập luận, NL giao tiếp, NL giải quyết các vấn đề.  *\* Cách thực hiện:* cá nhân, nhóm 2, chia sẻ. | |
|  | **Bài 1: Cá nhân**  - GV gọi HS nêu yêu cầu của bài tập.  - Bài tập 1 thực hiên theo gì?  + Quan sát bài tập hãy cho biết trong đó có mấy lớp, đó là lớp nào?  + Lớp đơn vị có mấy hàng đó là những hàng nào?  + Lớp nghìn có mấy hàng đó là những hàng nào?  + Lớp triệu có mấy hàng đó là những hàng nào?  - **Mẫu: Số 150 927 643** gồm mấy hàng, mấy lớp? Hãy nêu các chữ số ở các hàng và lớp đó.  - Hãy đọc Số 150 927 643. | - HS nêu yêu cầu của bài tập.  - Thực hiện (theo mẫu):  + Có 3 lớp, đó là các lớp: Lớp đơn vị. Lớp nghìn. Lớp triệu.  + Lớp đơn vị có 3 hàng đó là các hàng: hàng trăm, hàng chục và hàng đơn vị  + Lớp nghìn có ba hàng: hàng nghìn, hàng chục nghìn và hàng trăm nghìn.  + Lớp triệu có 3 hàng: hàng triệu, hàng chục triệu, hàng trăm triệu.  **- Mẫu:** Số 150 927 643 gồm 3 hàng, 3 lớp. + Lớp đơn vị gồm:6 trăm, 4 chục và 3 đơn vị .  + Lớp nghìn gồm: 9 trăm nghìn, 2 chục nghìn và 7 nghìn.  + Lớp triệu gồm:1 trăm triệu, 5 chục triệu.  **- Đọc số:** *Một trăm năm mươi triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn sáu trăm bốn mươi ba* |
|  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Số** | **Lớp triệu** | | | **Lớp nghìn** | | | **Lớp đơn vị** | | | **Đọc số** | | **Hàng trăm triệu** | **Hàng chục triệu** | **Hàng triệu** | **Hàng trăm nghìn** | **Hàng chục nghìn** | **Hàng nghìn** | **Hàng trăm** | **Hàng chục** | **Hàng đơn vị** | | **293 190 180** | 2 | 9 | 3 | 1 | 9 | 0 | 1 | 8 | 0 | Hai trăm chín mươi ba triệu một trăm chín mươi nghìn một trăm tám mươi | | **303 000 000** | 3 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | Ba trăm linh ba triệu | | **765 174 524** | 7 | 6 | 5 | 1 | 7 | 4 | 5 | 2 | 4 | Bảy trăm sáu mươi lăm triệu một trăm bảy mươi tư nghìn năm trăm hai mươi tư | | **591 210 000** | 5 | 9 | 1 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | Năm trăm chín mươi mốt triệu hai trăm mười nghìn | | |
|  | - GV gọi HS đọc lại các số vừa phân tích hàng và lớp.  - Yêu cầu HS làm bài, sau đó kiểm tra  rồi đổi chéo vở kiểm tra kết quả.  - Gọi HS nhận xét  - GV nhận xét chữa bài.  **\* GV chốt chuyển**  **Bài 2: nhóm đôi**  - GV gọi HS nêu yêu cầu của bài tập.  - Bài tập 2 yêu cầu là gì?    - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi và tìm hiểu từng con số, viết thành số, số đó có mấy chữ số, số đó có mấy số 0.  - YC học sinh nêu và chia sẻ cách làm của nhóm trước lớp.  - *Số 39 000 nghìn gồm mấy chữ số? Có mấy chữ số 0?*  - *Số 600 000 nghìn gồm mấy chữ số? Có mấy chữ số 0?*  - *Số 85 000 000 triệu gồm mấy chữ số? Có mấy chữ số 0?*  - *Số 20 000 000 triệu gồm mấy chữ số? Có mấy chữ số 0?*  - *Số 700 000 000 triệu gồm mấy chữ số? Có mấy chữ số 0?*  - GV yêu cầu HS làm bài vào vở, sau đó đổi chéo vở kiểm tra cách làm cùng bạn trong nhóm.  - GV yêu cầu HS nhận xét bài của bạn.  - GV nhận xét, tuyên dương nhóm thực hiện tốt, nhanh.  **\* GV chốt chuyển**  **Bài 3:**  - Đọc yêu cầu bài  - Bài yêu cầu làm gì?  ***3.1. Nhận biết số chẵn, số lẻ.***  - GV cho HS thảo luận nhóm 4 và lấy một số ví dụ cụ thể.  + Số nào là số chia hết cho 2? Lấy ví dụ các số đó?  ***\* Ghi chú:*** Số chia hết cho 2 là số chia cho 2 không còn dư.  + Số nào là số không chia hết cho 2? Lấy ví dụ  ***\* Chi chú***: Số không chia hết cho 2 là số chia cho 2 còn dư 1.  - GV gọi học sinh đọc lại phần ghi chú trên bảng.  ***3.2. Luyện tập, thực hành***.  - Gọi HS đọc yêu cầu của bài.  - GV yêu cầu HS làm bài, và đổi chéo kiểm tra kết quả.  **a)** *Trong các số 41, 42, 43, 100, 3 015, 60 868, số nào là số chẵn? Số nào là số lẻ?*  **b)** *Nhận xét về chữ số tận cùng trong các số lẻ, các số chẵn ở câu a.*  **c)** Đọc thông tin sau rồi lấy ví dụ minh họa:  • Các số có chữ số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8 thì chia hết cho 2.  • Các số có chữ số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9 thì không chia hết cho 2.  ***3.3. Vận dụng***  - Từ nhận xét trên Yêu cầu HS lấy ví dụ minh họa về các số chia hết cho 2 và các số không chia hết cho 2.  - GV nhận xét, chưa bài, tuyên dương.  **\* GV chốt chuyển:**  **Bài 4: cá nhân**  - HS đọc yêu cầu bài.  - Bài tập 4 yêu cầu làm gì?  - Yêu cầu HS tự làm vào vở bài tập.  ***\* Hướng dẫn***: HS đếm thêm các số chẵn và số lẻ tương ứng trong ô ?  - GV yêu cầu HS đổi vở kiểm tra kết quả.  - GV nhận xét, tuyên dương.  **\* GV chốt chuyển.**  **Bài 5**  - HS đọc yêu cầu bài  - Bài tập yêu cầu làm gì?  ***\* Hướng dẫn***: Cho HS chơi trò chơi theo nhóm 4. Một bạn nêu một số có 4 chữ số tùy ý, chỉ một bạn trong nhóm cho biết là số chẵn hay số lẻ. Bạn trả lời đúng thì tiếp tục nêu một số và yêu cầu thành viên khác trong nhóm trả lời. Cứ thay phiên và đến khi tất cả các thành viên trong nhóm trả lời.  - GV yêu cầu tất cả các nhóm cùng tham gia chơi.  - GV cho HS nhận xét, nêu lại cách nhận số chẵn và số lẻ và dựa vào số tận cùng.  - GV nhận xét các nhóm chơi.  **\* GV chốt chuyển**  **Bài 6: cá nhân**  - HS đọc yêu cầu bài  - Bài tập yêu cầu làm gì?    - GV nhận xét. Khen học sinh.  *\* Chú mèo đi đi theo con đường ghi các*  *số như sau: 32; 90; 16; 632; 70; 80; 16;*  *674; 62; 720; 890.*  **\* GV chốt chuyển**  **Bài 7**  - HS đọc yêu cầu bài  - Bài tập yêu cầu làm gì?  \* HS học sinh làm bài: Quan sát bảng số liệu dân số của Thái Bình, Đà Nẵng, Bình Dương, Quảng Ninh. Đọc dân số của các tỉnh đó, và sắp xếp các tỉnh có dân số từ thấp đến cao.  - HS làm vở bài tập.  *a) Em hãy đọc số dân của các tỉnh, thành phố đó theo thứ tự tăng dần.*  *b) Em hãy làm tròn số dân của các tỉnh, thành phố đó đến hàng trăm nghìn.*  - GV yêu cầu HS đổi chéo vở kiểm tra bài làm của nhau.  - GV yêu cầu HS nhận xét, chữa bài bạn  - GV nhận xét, chữa bài, khen HS.  **\* GV chốt chuyển** | - HS đọc  - HS làm bài, đổi vở kiểm tra chéo nhau.  - Nhận xét  - Nge GV nhận xét.  **Bài 2: nhóm đôi**  - HS nêu yêu cầu c  ủa bài tập.  - Bài tập 2 yêu cầu là: Viết các số sau rồi cho biết mỗi số có bao nhiêu chữ số, mỗi số có bao nhiêu chữ số 0:  - HS thảo luận nhóm đôi và tìm hiểu từng con số, viết thành số, số đó có mấy chữ số, số đó có mấy số 0.  - Đại diện nhóm chia sẻ trước lớp.  - Ba mươi chín nghìn: 39 000. Số 39 000 có 5 chữ số và có 3 chữ số 0.  - Sáu trăm nghìn: 600 000. Số 600 000 có 6 chữ số và có 5 chữ số 0.  - Tám trăm lăm triệu: 85 000 000. Số 85 000 000 có 8 chữ số và có 6 chữ số 0.  - Hai mươi triệu: 20 000 000. Số 20 000 000 có 8 chữ số và có 7 chữ số 0.  - Bảy trăm triệu: 700 000 000. Số 700 000 000 có 9 chữ số và có 8 chữ số 0.  - HS làm bài vào vở.  *Lời giải*   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Số đã cho** | **Viết số** | **Số chữ số** | **Chữ số 0** | | Ba mươi chín nghìn | 39 000 | 5 | 3 | | Sáu trăm nghìn | 600 000 | 6 | 5 | | Tám trăm lăm triệu | 85 000 000 | 8 | 6 | | Hai mươi triệu | 20 000 000 | 8 | 7 | | Bảy trăm triệu | 700 000 000 | 9 | 8 |   - Nhận xét bài của bạn trong nhóm.  **Bài 3:**  - Đọc yêu cầu bài.  - Bài yêu cầu về số chẵn, số lẻ.  - HS thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi.  + Số chia hết cho 2 là số chẵn.  ***Ví dụ***: 0, 2, 4, 6, 8, .., 156, 158, 160, ... là các số chẵn.  + Số không chia hết cho 2 là số lẻ.  ***Ví dụ***: 1, 3, 5, 7, 9, ... 567, 569, 571, ... là các số lẻ.  - 3 HS đọc lại ghi chú trên bảng  - HS đọc yêu cầu bài.  - HS làm bài vào vở bài tập, sau đó đổi vở kiểm tra kết quả của nhau.  **a)** Trong các số đã cho:  + Số chẵn: 42, 100, 60 868.  + Số lẻ: 41, 43, 3 015.  **b)** Trong các số đã cho:  + Chữ số tận cùng trong các số chẵn ở câu a là: 0, 2, 8.  + Chữ số tận cùng trong các số lẻ ở câu a là: 1, 3, 5.  **c)** ***Ví dụ.***  - Các số chia hết cho 2 là 24, 40, 42, 64, 76, 88, 90,...  - Các số không chia hết cho 2 là 21, 43, 45, 67, 79,.....    - Các số chia hết cho 2: 100, 102, 104, 106,.... 1000, 2022, 2224,.....  - Các số không chia hết cho 2: 101, 103, 105, 107, 109,.... 211, 213, 215, 217, 219,.... 301, 303,....  **Bài 4: cá nhân**  - HS đọc yêu cầu bài.  - a) Nêu số chẵn, lẻ thích hợp cho mỗi ô ? sau:  - HS tự làm vở bài tập.  *Lời giải*  a) Dãy số đã cho gồm các số chẵn liên tiếp cách đều 2 đơn vị.  Vậy ta điền như sau:  280; 282; 284; **286 ; 288** ; 290  b) Dãy số đã cho gồm các số lẻ liên tiếp cách đều 2 đơn vị.  Vậy ta điền như sau:  8 16; 8 169; 8 171; **8 173 ; 8 175 ;**  8 177.  - HS đổi vở kiểm tra kết quả.  **Bài 5**  - 1 HS đọc yêu cầu bài.  - Viết một số có bốn chữ số rồi đố bạn số đó là số chẵn hay số lẻ.    - HS nghe HS chơi trò chơi.  **Ví dụ**:  ***+ Bạn A:*** Đố bạn số 2 024 là số chẵn hay số lẻ?  ***Bạn B*** trả lời: Số 2 024 là số chẵn.  ***+ Bạn C***: Đố bạn số 1224 là số chẵn hay số lẻ?  ***⟹ Bạn D*** trả lời: Số 1224 là số chẵn.  ***Bạn A***: Đố bạn số 1313 là số chẵn hay số lẻ?  ***⟹ Bạn B*** trả lời: Số 1313 là số lẻ,.....  **Bài 6: cá nhân**  - 1 HS đọc yêu cầu bài.  - Em hãy chỉ đường giúp chú mèo tìm  được cuộn len bị thất lạc bằng cách đi theo con đường ghi các số chẵn:    **Bài 7**  - 1 HS đọc yêu cầu bài.  - Bảng dưới đây cho biết thông tin về dân số của một số tỉnh, thành phố ở nước ta năm 2020:    *a) Sắp xếp các tỉnh, thành phố theo thứ tự số dân tăng dần*: Đà Nẵng, Quảng Ninh, Thái Bình, Bình Dương.  Đọc số dân của các tỉnh, thành phố đó theo thứ tự tăng dần:  + Một triệu một trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm; 1 169 500  + Một triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn sáu trăm; 1 370 600  + Một triệu tám trăm bảy mươi nghìn hai trăm; 1 870 2000  + Hai triệu năm trăm tám mươi nghìn sáu trăm; 2 580 600.  b) *Làm tròn số dân của các tỉnh, thành phố đó đến hàng trăm nghìn*.  + Làm tròn dân số tỉnh Thái Bình đến hàng trăm nghìn là 1 900 000.  + Làm tròn dân số tỉnh Đà Nẵng đến hàng trăm nghìn là 1 200 000.  + Làm tròn dân số tỉnh Bình Dương đến hàng trăm nghìn là 2 600 000.  + Làm tròn dân số tỉnh Quảng Ninh đến hàng trăm nghìn là 1 300 000.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Tỉnh thành** | **Số dân (người)** | **Làm tròn** | | Đà Nẵng | 1 169 500 | 1 200 000. | | Quảng Ninh | 1 370 600 | 1 300 000 | | Thái Bình | 1 870 200 | 1 900 000 | | Bình Dương | 2 580 600 | 2 600 000 |   - Kiểm tra đổi vở.  - HS nhận xét chưa bài cùng nhau. |
|  | **C. Hoạt động vận dụng**  *\* Mục tiêu:*  - Biết vận dụng các số chẵn, số lẻ và làm tròn số đến hàng trăm nghìn trong thực tiễn cuộc sống.  - Qua hoạt động này HS hình thành và phát các NL toán học sau: NL tư duy và lập luận, NL giao tiếp, NL mô hình hóa toán học.  *\* Cách thực hiện*: | |
|  | **Bài 8:**  - HS đọc yêu cầu bài  - Bài tập yêu cầu làm gì?  - HS tìm hiểu giá tiền một số đồ vật, ghi lại các con số chỉ giá tiền cho bạn nghe.  - GV nhận xét, khen HS nêu được nhiều nhất các đồ vật có quanh ta và nêu được  giá tiền của các vật dụng đó.  **\* Củng cố, dặn dò.**  - Qua bài học hôm nay các em biết thêm những điều gì ?  - Hãy nêu cảm nhận qua bài học em luyện tập được những gì?  - Nhận xét tiết học  - Chuẩn bị bài tiếp theo: *Số tự nhiên, dãy số tự nhiên* - Trang 31, 32. | - 1 HS đọc yêu cầu bài.  - Em hãy tìm hiểu giá tiền một số đồ vật có giá trị đến triệu đồng, chục triệu đồng, trăm triệu đồng rồi ghi lại.  *Ví dụ:*  *- Chiếc máy tính để bàn có giá khoảng 8 triệu đồng.*  *- Chiếc tủ lạnh có giá khoảng 23 triệu đồng.*  *- Chiếc ô tô có giá khoảng 750 triệu đồng.*  + HS nêu giá tiền của một số đồ vật quanh cuộc sống hàng ngày của chúng ta và gia đình.  **Ví dụ:** Chiếc xe máy có giá khoảng 40 triệu đồng.  Chiếc ti vi có giá khoảng 25 triệu đồng.  Chiếc điện thoại di dộng có giá khoảng 15 triệu đồng.  Cái bảng con có giá khoảng 15 000 đồng  Hộp phấn có giá khoảng 5 000 đồng  Quyển vở ô ly 80 trang có giá khoảng  10 000 đồng,....  - HS nghe.  - HS trả lời.  - HS nêu cảm nhận sau khi luyện tập xong. |

**Tên bài dạy: SỐ TỰ NHIÊN, DÃY SỐ TỰ NHIÊN**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

*1. Năng lực đặc thù:*

- *Năng lực tư duy và lập luận toán học:* Ôn tập củng cố, khái quát hóa một số kiến thức về số tự nhiên và dãy số tự nhiên.

- *Năng lực mô hình hóa toán học*: Làm quen với yếu tố lịch sử Toán thông qua kiến thức về lịch sử phát sinh, phát triển khái niệm số tự nhiên. Vận dụng được các kiến thức về số tự nhiên và dãy số tự nhiên vào thực tế cuộc sống.

*2. Năng lực chung.*

- *Tự chủ và tự học*: Học sinh tích cực, chủ động suy nghĩ và thực hành.

- *Giao tiếp và hợp tác*: Trao đổi, thảo luận với bạn bè về các hiểu biết về lịch sử của số tự nhiên và ạy số tự nhiên và áp các tình huống thực tế.

- *Giải quyết vấn đề và sáng tạo*: Đề xuất được cách để tạo tia số về dãy số tự nhiên trong thực tế cuộc sống.

*3. Phẩm chất.*

- Hình thành sự chăm chỉ, ý thức trách nhiệm đối với bản thân và tập thể. Ham thích và niềm tin khi học Toán. Yêu thích học Toán.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

- ***GV***: Tranh khởi động; SGK Toán 1; Tivi LCD.

- ***HS***: SGK, VBT Toán tập 1, bộ đồ dùng học Toán 4.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC CHỦ YẾU:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TG** | **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
|  | **A. Hoạt động mở đầu**  *\* Mục tiêu:*  - Cho học sinh ổn định tổ chức đầu giờ, tạo tâm thế vui tươi, phấn khởi khám phá và kết nối với bài học về số tự nhiên, dãy số tự nhiên.  - Qua hoạt động này HS phát triển được các NL: Đó là NL giao tiếp toán học.  *\* Cách thực hiện*: | |
|  | - ***Ổn định tổ chức****:* Cho HS hát “ Bé học phép trừ”.  - ***Khởi động***: Chơi trò chơi “*Ai là triệu phú*”.  *Câu 1:* Cho số 576123. Làm tròn số này đến hàng chục nghìn ta được số:  **A**. 576000; **B**. 570000  **C**. 580000; **D**. 600000  *Câu 2:* Có 21 292 người ở lễ hội ẩm thực. Hỏi lễ hội có khoảng bao nhiêu nghìn người?  **A**. 22 000 người; **B**. 21 000 người  **C**. 21 900 người; **D**. 21 200 người  *Câu 3*: Trong số 436 731 các số thuộc lớp nghìn gồm những số:   1. 7, 3, 1 2. 4, 3, 6 3. 4, 3, 7   *Câu 4*: Trong số 280 436 731 các chữ số thuộc lớp triệu gồm những chữ số:   1. 2, 8, 4 2. 2, 8, 0 3. 2, 4, 0   *Câu 5*: Cho các số: 0, 9, 3, 1, 5, 2, 4, 8, 7; 6 Xếp các số theo thứ tự tăng dần:   1. 0,1,3,2,4,5,6,7,8,9 2. 0,1,2,3,9,5,6,7,8,4 3. 0,1,2,3,4,5,6,7,8,9   + Em hãy kể một vài số đã học?  + Số 123 456 123 được tạo bởi mấy chữ số? Đó là các số nào?  *\* GV nêu và giới thiệu*: Các chữ số 1, 2, 3, 4, 5, 6. Là các kí hiệu toán học dùng để biểu diễn các số. Người Babylon phát triển một hệ đếm cơ bản với các số từ 1 đến 10. Thời Ai cập cổ đại cổ người dùng hình vẽ để biểu diễn số.  - Quan sát tranh và thảo luận.    - Để biểu diễn số 1 000 000 người Ai Cập cổ đã dùng những hình vẽ gì để biểu diễn các số?  - Số 321 431 được biểu diễn bới các kí hiệu nào?  - ***Kết nối***: Để biểu diễn số 1 000 000 người Ai Cập cổ đã vẽ một người đàn ông với dáng vẻ kinh ngạc. Ngày nay, để biểu diễn số người ta dùng các chữ số Ả rập. Vậy số tự nhiên xuất hiện nhằm mục đích gì? Thành tựu lớn nhất của số tự nhiên là gì? Đó là chính là việc trừu tượng hóa, dùng các chữ số để chỉ số lượng. Từ đây hình thành hệ thống để đếm được số lượng lớn, vậy số tự nhiên là gì, dãy số tự nhiên là gì ta học bài hôm nay.  - ***Ghi bảng***: *Số tự nhiên, dãy số tự nhiên*  **\* GV chốt chuyển** | - TBVN điều hành lớp hát, vận động tại chỗ.  - HS chơi trò chơi.  - Đáp án đúng: **C**. 580000  Số 576123 có chữ số hàng nghìn là  6 > 5 nên làm tròn số này đến hàng chục nghìn ta được 576123 ≈ 580000.  - Đáp án đúng: **B**. 21000 người  Từ yêu cầu đề bài ta sẽ làm tròn số 21292 đến hàng nghìn.  Vì số 21292 có chữ số hàng trăm là  2 < 5 nên làm tròn số này đến hàng nghìn ta được 21292 ≈ 21000.  - Đáp án đúng: **B**. 4, 3, 6  - Đáp án đúng: **A**. 2, 8, 0  - Đáp án đúng: **C:** 0,1,2,3,4,5,6,7,8,9  - Các số: 0; 1; 2; 3; ... ; 9; 10; ... ; 100; ... ; 1000; ...  - Số 123 456 123 được tạo bởi 6 con số có thứ tự từ 1 đến 6. Đó là các số: 1, 2,  3, 4, 5, 6.  - HS quan sát tranh và thảo luận nhóm.      - HS nghe.  - HS nhắc nối tiếp và ghi đầu bài vào vở. |
|  | **B. Hoạt động hình thành kiến thức.**  *\* Mục tiêu:*  - Ôn tập củng cố, khái quát hóa một số kiến thức về số tự nhiên và dãy số tự nhiên.  - Làm quen với yếu tố lịch sử Toán thông qua kiến thức về lịch sử phát sinh, phát triển khái niệm số tự nhiên.  *\* Cách tiến hành:* | |
|  | *1. Số tự nhiên có từ bao giờ?*  - GV yêu cầu HS đọc, và thảo luận nhóm 2 trả lời các câu hỏi sau:  - Số tự nhiên có từ bao giờ?  *2. Số tự nhiên là những số nào?*  *3. Thế nào là dãy số tự nhiên?*  - Để có hình ảnh về dãy số tự nhiên ta có thể biểu diễn các số tự nhiên ở đâu?  \* Số 0 ứng với điêm gốc của tia số, mỗi số tự nhiên ứng với một điểm trên tia số. Tia số có thể kéo dài mãi mãi.  *4. Dãy số tự nhiên có những đặc điểm gì?*  \* ***GV kết luận***: Số tự nhiên dùng để biểu thị phép đếm. Các sô tự nhiên sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn tạo thành dãy số tự nhiên; Dãy số tự nhiên có đặc điểm là: Thêm 1 vào bất cứ số nào cũng được số tự nhiên liền sau đó; Hai số tự nhiên liên tiếp thì hơn kém nhau là 1 đơn vị; Không có số tự nhiên lớn nhất và dãy số tự nhiên có thể kéo dài mãi. Số 0 là số tự nhiên bé nhất.  **Ví dụ 1:** Tìm số liền trước, liền sau của các số dưới đây: 56 372 5729 466  **Ví dụ 2:** Điền số thích hợp vào chỗ chấm: 162, ...., 164 ...., 472, 473 856, 857, ....  **\* GV chốt chuyển** | **-** HS đọc, và thảo luận nhóm 2 trả lời các câu hỏi.  - Số tự nhiên có từ thời cổ xưa.  2. Phát sinh từ việc đếm các đồ vật, con người, vật nuôi, hoa quả,... đây là kết quả của các phép đếm là các số một, hai, ba,... Ngày nay gọi Các số: 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; ...; 100; ... ; 1000; ... là các số tự nhiên.  3. Các số tự nhiên sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn tạo thành dãy số tự nhiên.  0; 1; 2; 3; 4; 5;6; 7;8;9; 10;.....  - Có thể biểu diễn dãy số tự nhiên trên tia số:    4. Dãy số tự nhiên có những đặc điểm  + Thêm 1 vào bất cứ số nào cũng được số tự nhiên liền sau đó. Vì vậy, không có số tự nhiên lớn nhất và dãy số tự nhiên có thể kéo dài mãi.  + Chẳng hạn, số 1 000 000 thêm 1 được  số tự nhiên liền sau là 1 000 001, số 1 000 001 thêm 1 được một số tự nhiên liền sau là 1 000 002, ...  + Bớt 1 ở bất kì số nào (khác số 0) cũng được số tự nhiên liền trước số đó.  + Chẳng hạn, bớt 1 ở số 1 được số tự nhiên liền trước số 0. Không có số tự nhiên nào liền trước số 0 nên số 0 là số tự nhiên bé nhất.  + Trong dãy số tự nhiên, hai số liên tiếp thì hơn hoặc kém nhau 1 đơn vị.  **Ví dụ 1:**  - Số liền trước của 56 là 55. Số liền sau của 56 là 57.  + Số liền trước của 372 là 371. Số liền sau của 372 là 373.  + Số liền trước của 5729 là 5728. Số liền sau của 5729 là 5730.  + Số liền trước của 466 là 465. Số liền sau của 466 là 467.  **Ví dụ 2:**  - Trong dãy số 162, ...., 164, ta cần điền thêm số 163 để được ba số tự nhiên liên tiếp.  - Trong dãy số ...., 472, 473, ta cần điền  thêm số 471 để được ba số tự nhiên liên tiếp.  - Trong dãy số 856, 857, ...., ta cần điền  thêm số 858 để được ba số tự nhiên liên tiếp. |
|  | **C. Hoạt động luyện tập, thực hành.**  *\* Mục tiêu:*  - Vận dụng được các kiến thức về số tự nhiên và dãy số tự nhiên vào thực tế cuộc sống.  - Qua hoạt động này học sinh hình thành và phát triển được các NL sau: Năng lực mô hình hóa toán học, Giải quyết vấn đề và sáng tạo.  *\* Cách tiến hành:* | |
|  | **Bài 1: cá nhân**  - GV gọi HS đọc yêu cầu  - Bài yêu cầu làm gì?  - YC HS thực hiện theo cá nhân.  - YC học sinh làm vở bài tập.  - GV nhận xét, chữa bài.  **\* GV chốt, chuyển**  **Bài 2:** **cá nhân**  - Đọc yêu cầu bài.  - Gọi Hs đọc câu hỏi:  Ba bạn An, Bình và Cường đang tranh luận xem đâu là dãy số tự nhiên. Theo em, bạn nào đúng?  - Gv nhận xét, chữa bài, khen HS.  **\* GV chốt, chuyển.**  **\* Củng cố, dặn dò.**  - Qua bài học hôm nay em biết thêm được điều gì?  - Để có thể làm tốt các bài tập trên em  nhắn bạn điều gì?  - Nhận xét tiết học  - Chuẩn bị bài học sau:*Viết số tự nhiên trong hệ thập phân* | - HS đọc yêu cầu.  - Chọn đáp án đúng.  Ba số tự nhiên liên tiếp là:  **A**. 100, 101, 103.  **B**. 199, 200, 201.  **C**. 210, 220, 230.  **D**. 896, 898, 900.  - HS làm vở bài tập.  *Lời giải:*  Đáp án đúng là: **B**  Ba số tự nhiên liên tiếp là:  199, 200, 201.  **Bài 2:** **cá nhân**  - HS đọc yêu cầu và câu hỏi:    - Bạn Cường đúng.  ***Chú ý:*** Số 0 là số tự nhiên bé nhất. Không có số tự nhiên lớn nhất và dãy số tự nhiên có thể kéo dài mãi.  - Dãy số của bạn An kết thúc ở số 100 nên sai.  - Dãy số của bạn Bình bắt đầu từ 1 nên sai.  - HS trả lời.  - HS trả lời. |

**Tên bài dạy: VIẾT SỐ TỰ NHIÊN TRONG HỆ THẬP PHÂN**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

*Sau khi học xong bài này học sinh đạt các yêu cầu sau:*

*1. Năng lực đặc thù:*

- *Năng lực tư duy và lập luận toán học:* Ôn tập củng cố, khái quát hóa một số kiến thức về hệ thập phân và viết số tự nhiên trong hệ thập phân. So sánh các số tự nhiên.

- *Năng lực mô hình hóa toán học*: Vận dụng được các kiến thức về hệ thập phân và viết số tự nhiên, So sánh các số tự nhiên trong hệ thập phân vào thực tế cuộc sống.

*2. Năng lực chung.*

- *Tự chủ và tự học*: Học sinh tích cực, chủ động suy nghĩ và thực hành.

- *Giao tiếp và hợp tác*: Tích cực hợp tác trong nhóm, cẩn thận và sáng tạo trong thực hành về các hiểu biết về viết số tự nhiên trong hệ thập phân và áp các tình huống thực tế.

- *Giải quyết vấn đề và sáng tạo*: Đề xuất được một số cách khái quát hóa về hệ thập phân và viết số tự nhiên trong hệ thập phân trong thực tế cuộc sống.

*3. Phẩm chất.*

- Hình thành sự chăm chỉ, ý thức trách nhiệm đối với bản thân và tập thể. Ham thích và niềm tin khi học Toán. Yêu thích học Toán.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

- ***GV***: Tranh khởi động; SGK Toán 1; Tivi LCD.

- ***HS***: SGK, VBT Toán tập 1, bộ đồ dùng học Toán 4.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC CHỦ YẾU:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TG** | **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
|  | **A. Hoạt động mở đầu**  *\* Mục tiêu:*  - Cho học sinh ổn định tổ chức đầu giờ, tạo tâm thế vui tươi, phấn khởi khám phá và kết nối với bài học viết số tự nhiên trong hệ thập phân.  - Qua hoạt động này HS phát triển được các NL: Đó là NL giao tiếp toán học.  *\* Cách thực hiện*: | |
|  | - ***Ổn định tổ chức***: cho HS nhảy “vũ điệu rửa tay”.  - ***Khởi động***: Trò chơi “*Ong non học việc*”.  Câu 1: Viết số thích hợp vào chỗ trống:  123; 124; ….. ; ….. ; ….. ;   1. 125; 126; 127 2. 126; 127; 128 3. 125; 127; 129   Câu 2: Có số tự nhiên lớn nhất không?   1. Không 2. Có 3. Không có đán án đúng   Câu 3: Số tự nhiên liền sau số 32 323 là:   1. 32 322 2. 32 323 3. 32 324   Câu 4: Dãy số nào dưới đây là dãy số tự nhiên?   1. 0,1,2,4,3,5,.... 2. 0,1,2,3,4,5,… 3. 0,1,3,4,5,6,..   - Cho HS quan sát tranh và thảo luận nhóm đôi.    + Tranh vẽ gì?  - ***Kết nối***: Hệ thập phân là gì? Vậy để biết hệ thập phân hay còn gọi là hệ đếm cơ số 10, dây là hệ đếm rộng rãi và phổ biến nhất trong toán học và trong đời sống hằng ngày, ý nghĩa, hệ thập phân sẽ sử dụng 10 số {0;1;2;3;4;5;6;7;8;9} để biễu diễn. Mọi phần tử của một số số trong hệ thập phân đều nằm trong danh sách 10 con số nhỏ này. Vậy ta học qua  bài hôm nay nhé.  - ***Ghi bảng***: *Viết số tự nhiên trong hệ thập phân* | - Trưởng ban Văn nghệ điều khiển các bạn tham gia nhảy vũ diệu rửa tay.  - HS chơi trò chơi.  - Đáp án đúng: A. 125; 126; 127  - Đáp án đúng: A. Không  - Đáp án đúng: C. 32 324  - Đáp án đúng: B. 0,1,2,3,4,5,…  - HS quan sát tranh và thảo luận nhóm đôi.  + Tranh vẽ một người đang ngồi đọc sách và nói “Hệ đếm thập phân gắn với một “máy tính” tự nhiên mà con người có sẵn (10 ngón tay)”.  - HS lắng nghe.  - Nhắc nối tiếp và ghi đầu bài vào vở. |
|  | **B. Hoạt động hình thành kiến thức**  *\* Mục tiêu:*  - Ôn tập củng cố, khái quát hóa một số kiến thức về hệ thập phân và viết số tự nhiên trong hệ thập phân.  - Qua hoạt động này HS phát triển được các NL toán học sau: Năng lực tư duy và lập luận toán học. NL giao tiếp toán học. NL giải quyết vấn đề và sáng tạo  *\* Cách tiến hành*: | |
|  | - GV yêu cầu HS đọc và thảo luận các thông tin có trong khung kiến thức và trả lời các câu hỏi sau:  ***1. Hệ thập phân***  - Thế nào là hệ thập phân? Hãy nêu ví dụ về hệ thập phân.  ***2. Viết số tự nhiên trong hệ thập phân***  - Hãy nêu cách viết số tự nhiên trong hệ thập phân? Lấy ví dụ về viết số tự nhiên trong hệ thập phân.  ***3. So sánh các số tự nhiên***  - So sánh hai số tự nhiên là gì?  - Cách so sánh hai số tự nhiên?  ***\* GV kết luận***:  1. Trong hệ thập phân, cứ mười đơn vị ở một hàng hợp lại thành một đơn vị ở hàng trên tiếp liền nó.  2. Với mười chữ số: 0 , 1 , 2 , 3 , 4 , 5 , 6 , 7 , 8 , 9 có thể viết được mọi số tự nhiên.  Ở mỗi hàng chỉ có thể viết được một chữ số. Giá trị của mỗi chữ số phụ thuộc vào vị trí của nó trong số đó.  3. Dựa vào vị trí của các số trong dãy số tự nhiên, số nào được đếm trước thì bé hơn; Dựa vào quy tắc so sánh các số có nhiều chữ số.  **\* GV chốt chuyển** | - HS đọc và thảo luận các thông tin có trong khung kiến thức và trả lời các câu hỏi:  - Trong hệ thập phân, cứ mười đơn vị ở một hàng hợp lại thành một đơn vị ở hàng trên tiếp liền nó.  **Ví dụ**: 10 đơn vị = 1 chục  10 chục = 1 trăm  10 trăm = 1 nghìn ....  - Với mười chữ số: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 có thể viết được mọi số tự nhiên  + Ở mỗi hàng chỉ có thể viết được một chữ số. Giá trị của mỗi chữ số phụ thuộc vào vị trí của nó trong số đó. Chẳng hạn, số 888 có ba chữ số 8, kể từ phải sáng trái mỗi chữ số 8 lần lượt nhận giá trị là 8 ; 80 ; 800.  + Viết số tự nhiên với các đặc điểm trên được gọi là viết số tự nhiên trong hệ thập phân.  **Ví dụ**:  + Chín trăm chín mươi chín viết là: 999.  + Hai nghìn một trăm mười lăm viết là: 2115  + Tám trăm mười hai triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn bốn trăm mười một viết là: 812327411  \* Giá trị của chữ số trong một số  - Giá trị của mỗi chữ số phụ thuộc vào vị trí của nó trong số đó.  Trong số 999 có ba chữ số 9. Từ trái qua  phải mỗi chữ số 9 lần lượt nhận giá trị  là: 900;90;9  - So sánh hai số tự nhiên là việc xác định xem số nào lớn hơn, số nào bé hơn hoặc bằng nhau.  - Để so sánh hai số tự nhiên ta có thể thực hiện theo một trong hai cách sau:  (1) Dựa vào vị trí của các số trong dãy số tự nhiên, số nào được đếm trước thì bé hơn  (2) Dựa vào quy tắc so sánh các số có nhiều chữ số,  - HS nghe và nhắc lại. |
|  | **C. Hoạt động luyện tập, thực hành.**  *\* Mục tiêu:*  - Vận dụng được các kiến thức về hệ thập phân và viết số tự nhiên, So sánh các số tự nhiên trong hệ thập phân vào thực hành các bài tập.  - Qua hoạt động này HS có thể hình thành và phát triển một số NL sau: Năng lực mô hình hóa toán học. Giao tiếp và hợp tác. Giải quyết vấn đề và sáng tạo.  *\* Cách tiến hành* | |
|  | **Bài 1: cá nhân**  - Gọi HS đọc yêu cầu bài.  - Bài tập yêu cầu làm gì?  ***\* GV hướng dẫn***:  a) Khi đọc số có nhiều chữ số, ta tách số thành từng lớp, từ lớp đơn vị đến lớp nghìn rồi lớp triệu. Sau đó dựa vào cách đọc số có tới ba chữ số thuộc từng lớp  để đọc và đọc từ trái sang phải.  b) Viết số lần lượt theo thứ tự từ trái sang phải là các hàng chục triệu, hàng triệu, hàng trăm nghìn, hàng chục nghìn, hàng nghìn, hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị..  - Yêu cầu HS thảo luận cách đọc và cách viết các số đã cho.  - Gọi đại diện một số HS nêu cách đọc  và viết của mình với các số đã cho.  - GV gọi HS nhận xét, chữa bài.  - GV nhận xét, thuyên dương HS.  **\* Chốt chuyển**  **Bài 2: nhóm đôi**  - Đọc yêu cầu bài tập.  - Bài yêu cầu làm gì?  - Bài cho biết gì?  ***\* GV hướng dẫn:***  - Thế nào là dạng khai triển thập phân của một số?  - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi và làm vở bài tập.  - Yêu cầu, Đại diện các nhóm trình bày  kết quả bài làm của mình.  *\* Xác định giá trị của mỗi chữ số rồi viết số đã cho thành tổng.* | - HS đọc yêu cầu đề bài.  - Bài tập yêu cầu làm: *Đọc các số*; *Viết các số*  - Lắng nghe.  - HS làm vào vở bài tập phần b, và đọc phần a trực tiếp tại chỗ cùng bạn thảo luận cách đọc và viết các số đã cho.  - Đại diện lớp một số HS làm theo yêu  cầu của GV.  *Lời giải*  a)  - 651 đọc là: Sáu trăm năm mươi mốt  - 5 064 đọc là: Năm nghìn không trăm sáu mươi tư  - 800 310 đọc là: Tám trăm nghìn ba trăm mười  - 9 106 783: Chín triệu một trăm linh sáu nghìn bảy trăm tám mươi ba  - 573 811 000: Năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm mười một nghìn  b) Viết các số sau:  - Hai mươi tư nghìn năm trăm mười sáu: 24 516  - Ba trăm linh bảy nghìn bốn trăm hai mươi mốt: 307 421  - Một triệu hai trăm năm mươi nghìn không trăm mười bảy: 1 250 017  - Mười lăm triệu không trăm bốn mươi nghìn sáu trăm linh tám: 15 040 608  - HS nhận xét, chữa bài.  **Bài 2: nhóm đôi**  - Đọc yêu cầu bài.  - Viết mỗi số sau thành tổng (theo mẫu):  - Cho biết mẫu như sau:    - Dạng khai triển thập phân của một số đó là tách riêng các hàng trong cùng  con số đó và các giá trị giảm dần đến  hàng nhỏ nhất là hàng đơn vị.  - Học sinh thảo luận nhóm đôi và làm vở bài tập.  - Đại diện các nhóm trình bày kết quả. |
|  | **Lời giải**  ***265 175; 1 050 694; 321 126; 57 605***  **1.** 265 175 = 200 000 + 60 000 + 5 000 + 100 + 70 + 5  **2.** 1 050 694 = 1 000 000 + 50 000 + 600 + 90 + 4  **3.** 321 126 = 300 000 + 20 000 + 1 000 + 100 + 20 + 6  **4**. 57 605 = 50 000 + 7 000 + 600 + 5 | |
|  | - GV yêu cầu HS nhận xét, chữa bài  - GV nhận xét, khen HS.  **\* Chốt chuyển**  **Bài 3: cá nhân**  - Đọc yêu cầu bài tập?  - Bài cho biết gì?  - GV yêu cầu HS nhắc lại: *Thêm 1 vào bất kì số nào cũng được số tự nhiên liền sau đó. Bớt bất kì số nào khác (Khác số 0) cũng được số tự nhiên liền trước đó*.  - GV yêu cầu HS làm bài vào vở bài tập, sau đó đổi vở kiểm tra kết quả chéo nhau.  - Giáo viên gọi một số học sinh trình bày bài làm của mình.  ***\* Hướng dẫn:***  *- Muốn tìm số liền trước của một số ta lấy số đó trừ đi 1.*  *- Muốn tìm số liền sau của một số ta lấy số đó cộng thêm 1.*  - GV yêu cầu nhận xét bài bạn sau khi đổi chéo vở.  - GV nhận xét, chữa bài, khen HS.  **\* Chốt chuyển** | **-** HS nhận xét, chữa bài.  **Bài 3: cá nhân**  - HS đọc yêu cầu bài tập.  **- Số?**    - 3 HS nhắc lại.  - HS làm bài vào vở bài tập, sau đó đổi vở kiểm tra kết quả chéo nhau.  - Trình bày bài làm của mình.  *Lời giải*    - Học sinh nhận xét bài bạn sau khi đổi chéo vở. |
|  | **D. Hoạt động vận dụng**  *\* Mục tiêu:*  - Đề xuất và vận dụng về các hiểu biết về viết số tự nhiên trong hệ thập phân và áp các tình huống thực tế cuộc sống.  *\* Cách tiến hành* | |
|  | **Bài 4: cá nhân**  - Đọc yêu cầu bài tập.  - Bài tập yêu cầu làm gì?  - Bài cho biết gì?  ***\* Hướng dẫn***: So sánh các số rồi sắp xếp theo thứ tự từ gần nhất đến xa nhất.  - GV yêu cầu HS làm bài, sau đó đổi chéo vở kiểm tra kết quả.  - Yêu cầu HS báo cáo kết quả làm bài của mình sau khi đổi chéo vở kiểm tra.  - Gọi HS nhận xét chữa bài.  - GV nhận xét, chữa bài, tuyên dương.  ***Liên hệ nhắc lại***:  1. Trong hệ thập phân cứ 10 đơn vị ở một hàng thì tạo thành mấy đơn vị ở hàng trên liền tiếp nó?  2. Hệ thập phân có bao nhiêu chữ số, đó là những chữ số nào?  3. Với mấy chữ số có thể viết được mọi số tự nhiên? Cho ví dụ.  ***\* Củng cố, dặn dò***  - Qua bài học hôm nay em biết thêm  điều gì?  - Để có thể làm tốt bài tập trên em nhắn nhủ gì tới các bạn trong lớp?  - Nhận xét tiết học.  - Chuẩn bị bài sau: *Yến, tạ, tấn*. | **Bài 4: cá nhân**  - Đọc yêu cầu bài tập.  - Đọc thông tin rồi sắp xếp theo thứ tự tăng dần.  - Khoảng cách từ Trái Đất, Sao Kim, Sao Thủy, Sao Hỏa đến Mặt Trời được biểu thị trong bảng bên. Hãy sắp xếp khoảng cách từ các hành tinh trên đến Mặt trời theo thứ tự từ gần nhất đến xa nhất.  - HS nghe.  - HS làm bài, sau đó đổi chéo vở kiểm tra kết quả.  - HS báo cáo kết quả làm bài của mình sau khi đổi chéo vở kiểm tra.  *Lời giải*  ***Ta có:***  57 910 000 < 108 000 000 < 149 600 000 < 227 700 000  Vậy khoảng cách từ các hành tinh đến Mặt trời theo thứ tự từ gần nhất đến xa nhất là:  Sao Thủy, Sao Kim, Trái đất, Sao Hỏa.  - HS nhận xét chữa bài của bạn.  - Nghe.  1. Đặc điểm của hệ thập phân. 10 đơn vị ở một hàng hợp thành một đơn vị ở hàng trên tiếp liền nó.  2. Trong hệ thập phân, 10 ký tự (còn gọi là con số) khác nhau được dùng để biểu đạt 10 giá trị riêng biệt (0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9), tức là 10 con số. Những con số này còn được dùng cùng với dấu thập phân - ví dụ dấu "*phẩy*" - để định vị phần thập phân sau hàng đơn vị.  3. Với 10 chữ số 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9 ta có thể viết được mọi số tự nhiên.  **Ví dụ**: Số chín trăm chín mươi chín viết  là: 999.  Hai nghìn một trăm mười lăm viết là: 2115.  - HS trả lời.  - HS trả lời. |